

**CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TRỌNG YÊN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TRỌNG YÊN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRONG YEN SERVICES AND TRADING INVESTMENT MTV LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: TRONG YEN STI CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109902415

**3. Ngày thành lập:** 07/02/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3, Số 71 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0794569569

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4511     |
| 2.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                          | 4530     |
| 3.  | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4541     |
| 4.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4542     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4543     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                            | 4659     |
| 8.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: - Bán buôn xăng dầu đã tinh chế: Xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa;<br>- Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác<br>Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha. | 4661     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: - Bán buôn quặng sắt và quặng kim loại màu;<br>- Bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép và kim loại màu; (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662        |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663        |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không bao gồm bán buôn các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường); Buôn bán hoá chất trong xây dựng: các loại hoá chất phục vụ cho sản xuất phụ gia bê tông, vữa sửa chữa bê tông, vữa không co ngót (grouting), các loại keo dán gạch, bột trét tường, hoá chất chống thấm, keo epoxy 2 thành phần, các chất làm cứng nền (hardener), sơn sàn epoxy, (không bao gồm hóa chất cấm theo quy định của Luật đầu tư) | 4669        |
| 12. | Khai thác gỗ<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0220        |
| 13. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0231        |
| 14. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0232        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0240        |
| 16. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1610        |
| 17. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1621        |
| 18. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1622        |
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1629(Chính) |
| 20. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1910        |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933        |
| 22. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5022        |
| 23. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210        |
| 24. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730        |
| 25. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312        |
| 26. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3320        |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299        |
| 28. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311        |
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN TRỌNG QUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/01/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031080002981

Ngày cấp: 29/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Cụm 2, Thôn Diêm Niêm, Xã Tân Hưng, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Cụm 2, Thôn Diêm Niêm, Xã Tân Hưng, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội